

Số: 387 /BC-QBVR

Điện Biên, ngày 28 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO

Kết quả kiểm tra diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng 6 tháng đầu năm 2020 thuộc lưu vực Sông Đà trên địa bàn huyện Nậm Pồ

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Thực hiện Kế hoạch số 351/KH-QBVR ngày 28/9/2020 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên về việc kiểm tra, xác minh diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2020 trên địa bàn huyện Nậm Pồ;

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng báo cáo kết quả kiểm tra diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng 6 tháng đầu năm 2020 thuộc lưu vực Sông Đà trên địa bàn huyện Nậm Pồ, cụ thể như sau:

1. Nội dung, phương pháp

1.1. Nội dung

- Kiểm tra diện tích rừng đạt tiêu chí thành rừng và đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng được áp dụng theo quy định tại mục 1, chương II của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và Tiêu chuẩn TCVN 12511:2018 về rừng tự nhiên - rừng sau khoanh nuôi.

- Kiểm tra diện tích, trạng thái, vị trí các lô rừng đang được hưởng tiền chi trả DVMTR theo nội dung văn bản số 112/CV-HKL ngày 20/7/2020 của Hạt Kiểm lâm huyện Nậm Pồ;

1.2. Phương pháp kiểm tra diện tích rừng

- Căn cứ Công văn số 112/CV-HKL ngày 20/7/2020 của Hạt Kiểm lâm huyện Nậm Pồ về việc cung cấp số liệu theo Công văn số 730/CCKL-QLBVR ngày 13/7/2020 của Chi cục Kiểm lâm. Trên cơ sở đó Ban điều hành Quỹ (nhân viên phụ trách địa bàn) phối hợp với cán bộ kỹ thuật Hạt Kiểm lâm huyện Nậm Pồ, tiến hành chồng xếp bản đồ giao đất, giao rừng lên bản đồ 3 loại rừng, bản đồ theo dõi diễn biến rừng để xác định các lô rừng nghi ngờ có biến động (tăng hoặc giảm) về diện tích, trạng thái rừng;

- Xác định diện tích: Khoanh lô theo dốc đối diện, sử dụng máy định vị GPS và phần mềm FRMS Mobile để xác định vị trí điểm biến động, diện tích, trạng thái các lô rừng đang được hưởng tiền chi trả DVMTR;

- Thống nhất trạng thái lô rừng tại thực địa cùng các thành phần gồm: Nhân viên kỹ thuật Quỹ tỉnh, kỹ thuật Hạt Kiểm lâm, phụ trách chuyên môn UBND xã và đại diện chủ rừng;

- Lập biên bản làm việc thống nhất giữa các bên liên quan về diện tích rừng cung ứng DVMTR bao gồm diện tích rừng đủ điều kiện, diện tích rừng không đủ điều kiện cung ứng.

2. Kết quả kiểm tra

- Tổng diện tích kiểm tra: 6.144,25 ha, trong đó:

+ Diện tích không đủ điều kiện cung ứng DVMTR 6 tháng đầu năm 2020 thuộc lưu vực Sông Đà: 383,42 ha;

+ Diện tích rừng đủ điều kiện cung ứng DVMTR 6 tháng đầu năm 2020 thuộc lưu vực Sông Đà: 5.760,83 ha.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

3. Tồn tại, hạn chế

Trong quá trình kiểm tra, xác minh diện tích rừng cung ứng DVMTR năm 2020 trên địa bàn huyện vẫn còn một số tồn tại, hạn chế sau:

- Chủ rừng cộng đồng bản Huổi Tang, bản Vàng Léch, xã Nậm Tin; bản Lai Khoang, bản Huổi Cơ Đạo, xã Nà Hỳ đại diện các chủ rừng đã được UBND xã thông báo kế hoạch kiểm tra, xác minh diện tích rừng cung ứng DVMTR năm 2020 của Quỹ tỉnh nhưng không tham gia cùng tổ công tác kiểm tra thực địa. Chủ rừng là cộng đồng không cử đại diện tham gia với tổ công tác với các lý do: Đang đi làm nương, họp bản.

- UBND xã Nà Hỳ không xác nhận kết quả kiểm tra, xác minh diện tích rừng cung ứng DVMTR tạm ứng năm 2020 thuộc lưu vực Sông Đà của các chủ rừng có diện tích biến động kiểm tra thực địa; Biểu tổng hợp diện tích rừng được chi trả DVMTR tạm ứng năm 2020 thuộc lưu vực Sông Đà của các chủ rừng trên địa bàn xã, với lý do: UBND xã cần làm việc với cộng đồng bản Lai Khoang, bản Huổi Cơ Đạo; báo cáo diện tích biến động giảm trên địa bàn xã với UBND huyện.

4. Đề xuất, kiến nghị

- Đề nghị Hạt Kiểm lâm huyện Nậm Pồ tiếp tục cập nhật các điểm biến động đúng trạng thái, diện tích theo kết quả kiểm tra và quy trình thực hiện theo dõi diễn biến rừng tại Điều 33 của Thông tư số 33/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018 quy định về điều tra, kiểm tra và theo dõi diễn biến rừng;

- Đề nghị UBND các xã thông báo đến các chủ rừng diện tích rừng cung ứng DVMTR 6 tháng đầu năm 2020 theo kết quả kiểm tra và thường xuyên tuyên truyền Luật Lâm nghiệp, Nghị định 156/2018/NĐ-CP, văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan đến chính sách chi trả DVMTR đến chủ rừng;

- Đề nghị các chủ rừng là cộng đồng tiếp tục quản lý, bảo vệ rừng được giao đảm bảo diện tích rừng được hưởng tiền chi trả DVMTR hằng năm; báo

cáo UBND xã và Kiểm lâm địa bàn xã diện tích rừng biến động hằng năm để kịp thời cập nhật, xử lý.

- Đối với chủ rừng không tham gia kế hoạch kiểm tra thực địa diện tích rừng cung ứng DVMTR tạm ứng năm 2020 thuộc lưu vực Sông Đà cùng tổ công tác như: Cộng đồng bản Huổi Tang, bản Vàng Léch, xã Nậm Tin; cộng đồng bản Lai Khoang, bản Huổi Cơ Đạo, xã Nà Hỳ. Quỹ tỉnh không có cơ sở để tạm ứng năm 2020 lưu vực Sông Đà cho các chủ rừng;

- Các chủ rừng thuộc xã Nà Hỳ Quỹ tỉnh không có cơ sở để tạm ứng năm 2020 thuộc lưu vực Sông Đà cho các chủ rừng trên địa bàn xã theo quy định. Lý do: UBND xã không xác nhận biểu tổng hợp diện tích rừng được chi trả DVMTR tạm ứng năm 2020 thuộc lưu vực Sông Đà cho các chủ rừng theo quy định tại điểm 2, Điều 62, Nghị định 156/2018/NĐ-CP.

Trên đây là Báo cáo kết quả kiểm tra diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng 6 tháng đầu năm 2020 thuộc lưu vực Sông Đà trên địa bàn huyện Nậm Pồ, để làm căn cứ tạm ứng tiền chi trả DVMTR năm 2020 thuộc lưu vực Sông Đà cho các chủ rừng theo quy định.//

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Ban Kiểm soát Quỹ;
- UBND huyện Nậm Pồ;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Giám đốc Quỹ;
- Hạt Kiểm lâm huyện Nậm Pồ;
- UBND các xã: Chà Cang, Chà Nưa, Chà Tò, Nậm Khăn, Nà Hỳ, Nậm Chua, Nậm Tin, Pa Tần;
- Đăng trên trang <http://fpdf.dienbien.gov.vn>
- Lưu: VT, KH-KT

(B/c

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm



BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH DIỆN TÍCH RỪNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NẬM PỐ

(Kèm theo Báo cáo số 387 /BC-QBVT ngày 28/10/2020 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí khu rừng		Diện tích cung ứng điều kiện rừng năm 2019 (ha)	Diện tích không đủ điều kiện cung ứng DVMTR năm 2020 (ha)	Trạng thái	Diện tích đủ điều kiện cung ứng DVMTR năm 2020 (ha)
		Lô	Khoảnh				
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
I	Xã Nà Hỳ				399,67	81,63	318,04
1	Cộng	m	11	491	20,82	0,25	20,57
		c	2	512	33,21	3,02	30,19
		d	3	512	14,70	4,07	10,63
2	Cộng	d	11	491	53,28	9,77	43,51
		b	13	491	111,71	8,50	103,21
					164,99	18,27	146,72
3	Cộng	a	3	473	32,67	8,39	24,28
		a	5	473	8,25	7,47	0,78
		b	5	473	16,48	7,64	8,84
		d	5	473	12,30	3,03	9,27
		d	7	473	9,23	2,90	6,33
		e	7	473	20,75	5,55	15,20
		b	8	473	6,24	0,63	5,61
		d	8	473	5,60	2,42	3,18
		d	9	473	7,50	1,13	6,37
		d	4	491	11,70	4,84	6,86
					130,72	44,00	86,72
					23,42	6,70	16,72
4	Cộng	d	10	502	11,81	5,32	6,49
		e	10	502	35,23	12,02	23,21

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí khu rừng			Diện tích cung ứng DVMTR năm 2019 (ha)	Kết quả kiểm tra		Diện tích đủ điều kiện cung ứng DVMTR năm 2020 (ha)
		Lô	Khoảnh	Triều khu		Diện tích không đủ điều kiện cung ứng DVMTR năm 2020 (ha)	Trạng thái	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9=6-7]
II	Xã Nậm Chua				268,99	33,89		235,10
1	CD bản Nậm Chua 2	m	4	501	56,04	3,90	DNN	52,14
		b	5	501	17,46	5,64	DNN	11,82
		e	5	501	39,84	9,13	DKH, DNN	30,71
		a	9	501	32,64	11,00	DNN	21,64
		a	10	501	108,72	1,03	DKH, DNN	107,69
	Cộng				254,70	30,70		224,00
2	CD bản Huổi Cơ Mông	a	8	502	7,29	1,43	DNN	5,86
		b	8	502	7,00	1,76	DKH, DNN	5,24
	Cộng				14,29	3,19		11,10
III	Xã Nậm Tín				585,10	81,33		503,77
1	CD bản Tàng Do nhóm 1	b	8	439	38,98	3,55	DNN	35,43
		d	8	439	23,17	1,88	DNN	21,29
		e	8	439	14,20	5,53	DNN	8,67
		f	8	439	21,38	6,71	DNN	14,67
		d	9	439	45,20	5,31	DNN	39,89
		f	9	439	58,96	3,39	DNN	55,57
	Cộng				201,89	26,37		175,52
2	CD bản Huổi Tang	f	6	440	39,13	14,54	DT1, DNN	24,59
		b	9	440	75,88	16,39	DT1, DNN	59,49
		d	6	441	97,38	2,81	DKH, DNN	94,57
		b	7	441	35,27	2,48	DNN	32,79
	Cộng				247,66	36,22		211,44
3	CD bản Vàng Lếch	b	5	441	102,28	7,04	DNN	95,24
		a	10	441	19,81	7,67	DKH, DNN	12,14
		d	10	441	13,46	4,03	DNN	9,43
	Cộng				135,55	18,74		116,81



TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí khu rừng			Diện tích cung ứng DVMTR năm 2019 (ha)	Kết quả kiểm tra		Diện tích đủ điều kiện cung ứng DVMTR năm 2020 (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu khu		Diện tích không đủ điều kiện cung ứng DVMTR năm 2020 (ha)	Trạng thái	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9=6-7]
IV	Xã Pa Tân				943,35	64,98		878,37
1	CD bản Huổi Khương	b1	5	410	25,55	1,08	DNN	24,47
		a	2	403B	204,37	9,19	DT2, DT1, DNN	195,18
		a	3	403B	86,53	0,71	DNN	85,82
		b	3	403B	102,75	13,59	DNN	89,16
2	Cộng				419,20	24,57		394,63
	CD bản Ta Hăm	a	8	409	3,23	0,45	DNN	2,78
		d	8	409	18,63	1,08	DNN	17,55
		f	8	409	63,49	7,88	DNN	55,61
		đ	9	409	19,18	5,33	DNN	13,85
		e	9	409	73,43	1,23	DNN	72,20
		c	4	409	66,70	4,70	DNN	62,00
	Cộng				244,66	20,67		223,99
3	CD bản Lá Chà	c	7	400	162,34	7,79	DNN	154,55
		b	9	400	117,15	11,95	DNN	105,20
V	Cộng				279,49	19,74		259,75
I	Xã Chà Nưa				840,20	27,70		812,50
		b	2	443	75,98	0,48	DNN	75,50
		a	3	443	73,74	0		73,74
	CD Nà Ín 2 bản Nà Ín	c	2	454	14,72	1,39	DNN	13,33
		a	1	472	76,12	10,33	DNN	65,79
		i	1	472	6,13	1,90	DNN	4,23
	Cộng				246,69	14,10		232,59

10

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí khu rừng			Diện tích cung ứng DVMTR năm 2019 (ha)	Kết quả kiểm tra		Diện tích đủ điều kiện cung ứng DVMTR năm 2020 (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu khu		Diện tích không đủ điều kiện cung ứng DVMTR năm 2020 (ha)	Trạng thái	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9=6-7]
2	CD bản Nà SỰ	d	7	443	51,80	2,19	DNN	49,61
		a	5	449	152,23	0,85	DNN	151,38
		b	8	449	66,90	0,58	DNN	66,32
		d	8	449	30,58	2,10	DNN	28,48
		c	11	449	16,96	1,69	DNN	15,27
	Cộng	c	5	454	107,25	3,80	DNN	103,45
					425,72	11,21		414,51
		a	1	443	91,11	1,40	DNN	89,71
		d	2	474a	76,68	0,99	DNN	75,69
					167,79	2,39		165,40
3	CD bản Cầu				994,95	23,06		971,89
VI	Xã Chà Cang	b	9	427B	102,13	3,29	DNN	98,84
		a	13	427B	86,80	4,08	DKH	82,72
		b	1	448	203,51	0,23	DNN	203,28
		a	2	448	100,33	5,75	DNN	94,58
		d	12	427B	118,20	0,47	DNN	117,73
1	CD bản Nà Khuýt	c	15	427B	164,33	0,58	DNN	163,75
					775,30	14,40		760,90
		Cộng						
		b	3	448	39,71	5,59	DNN	34,12
		a	5	448	18,72	1,88	DKH	16,84
2	CD bản Mới 1 + 2	a	16	427B	161,22	1,19	DNN	160,03
					219,65	8,66		210,99
		Cộng						
					789,62	18,14		771,48
		Xã Chà Tở						
VII	CD bản Hồ Hàng	a	7	430a	77,95	1,26	DNN	76,69
		d	8	430a	28,10	1,62	DNN	26,48
		d	5	442	53,41	3,72	DNN	49,69
		a	10	442	129,55	4,72	DNN	124,83
		Cộng			289,01	11,32		277,69

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí khu rừng			Diện tích cung ứng DVMTR năm 2019 (ha)	Kết quả kiểm tra		Diện tích đủ điều kiện cung ứng DVMTR năm 2020 (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu khu		Diện tích không đủ điều kiện cung ứng DVMTR năm 2020 (ha)	Trạng thái	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9=6-7]
2	CĐ bản Nà Muối	d	3	442	71,17	4,12	DNN, DKH	67,05
		e	5	442	37,51	0,16	DNN	37,35
		c	6	442	149,72	0		149,72
		b	7	442	34,62	0		34,62
3	Cộng				293,02	4,28		288,74
		d	1	442	61,59	1,65	DNN	59,94
		c	3	442	21,50	0,89	DNN	20,61
		c	4	442	124,50	0		124,50
VIII	Xã Nậm Khăn				207,59	2,54		205,05
1	CĐ bản Huổi Văng				1.322,37	52,69		1.269,68
		b	6	402	175,47	2,12	DNN	173,35
		a	7	402	16,60	0,71	DNN	15,89
		d	7	402	44,10	2,76	DNN	41,34
		c	5	402	44,32	2,83	DNN	41,49
		b	8	402	46,48	0,36	DNN	46,12
		i	2	411	36,75	1,97	DNN	34,78
					363,72	10,75		352,97
		d	6	411	91,61	6,72	DNN	84,89
		b	9	411	105,91	2,55	DNN	103,36
2	CĐ bản Vàng Xôn	b	16	412	16,09	2,66	DNN	13,43
		f	2	411	9,45	0,25	DNN	9,20
		i	2	411	50,47	2,72	DNN	47,75
		m	2	411	52,61	3,83	DNN	48,78
		a	4	411	80,88	7,16	DNN	73,72
		e	4	411	65,20	2,95	DNN	62,25
		b	5	428a	119,73	0,74	DNN	118,99
		a	6	428a	88,84	0,74	DNN	88,10
		b	7	428a	73,69	2,18	DNN	71,51
					754,48	32,50		721,98

100%

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí khu rừng			Diện tích cung ứng DVMTR năm 2019 (ha)	Kết quả kiểm tra		Diện tích đủ điều kiện cung ứng DVMTR năm 2020 (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu khu		Diện tích không đủ điều kiện cung ứng DVMTR năm 2020 (ha)	Trạng thái	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9=6-7]
3	CBD bản Hồ Tầu	f	3	411	35,30	2,02	DNN	33,28
		d	6	411	18,13	0,58	DNN	17,55
		d	2	412	106,21	0,59	DNN	105,62
		a	8	412	44,53	6,25	DNN	38,28
		Cộng			204,17	9,44		194,73
Tổng					6.144,25	383,42		5.760,83

Ghi chú: DKH: Đất khác; DNN: Diện tích có cây nông nghiệp núi đất; DTL: Diện tích núi đất; DT2: Diện tích có cây gỗ tái sinh núi đất.